| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN C**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **47**/2022/DS-ST
Ngày: **09/5/2022**
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Bùi Thanh Trí;

2. Ông Lê Văn Thành

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nhâm Thị Thanh Trang- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C*** *tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Cúc- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 238/2020/TLST-DS ngày 18/11/2020 về tranh chấp " *Hợp đồng vay tài sản và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2022/QĐXXST-DS ngày 12/4/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông **Võ Thanh T**; sinh năm: 1966. Địa chỉ: 160/20D đường V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: bà **Võ Thị Cẩm G**; sinh năm: 1993. Cùng địa chỉ. (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2020). Có mặt.

* *Bị đơn*: Bà **Đặng Thị A**; sinh năm: 1949. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: anh **Lê Thanh P**; sinh năm: 1971. Địa chỉ: 27C/3 Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 10/12/2020). Bà Đặng Thị A có mặt tại phiên tòa.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Chị **Lê Thị H**; sinh năm: 1966. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

2/ Anh **Lê Ngọc S**; sinh năm: 1969. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3/ Anh **Lê Thanh P**; sinh năm: 1972. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

4/ Chị **Lê Phương Đ**; sinh năm: 1984. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

5/Anh **Lê Ngọc V**; sinh năm: 1974. Địa chỉ: 27C/3 Tổ 3, Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

6/ Chị **Lê Thị H Th**; sinh năm: 1980. Địa chỉ: 56/8 Khu vực 5, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

7/ Chị **Lê Thị H P**; sinh năm: 1980. Địa chỉ: 58/8 Khu vực 5, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

8/ Bà **Nguyễn Thị N**; sinh năm: 1967. Địa chỉ: 160/20D đường V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9/ Chị **Võ Thị Bạch T**; sinh năm: 1980. HKTT: 160/20 đường V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: 61/44 đường H, phường B, quận N, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 13/10/2020 của nguyên đơn là ông Võ Thanh T cho rằng*:**

Ngày **10/11/2010**, vợ chồng ông Lê Văn K và bà Đặng Thị A có làm giấy tay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559/QSDĐ ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên để vay của nguyên đơn số tiền là **115.000.000đ**, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 05 tháng.

Ngày **24/11/2010**, vợ chồng ông K, bà A có đến Ủy ban nhân dân phường H, quận C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T với mục đích để làm tin, nếu vợ chồng ông K không trả tiền thì ông T sẽ sang tên quyền sử dụng đất diện tích 134m$^2$ (LNK), thửa 589, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Do vợ cH ông K không đóng lãi, tính đến tháng 5/2011 thiếu tiền lãi là **18.000.000đ** nên ngày **10/5/2011**, vợ chồng ông K có ký biên nhận nợ số tiền **133.000.000đ** (trong đó: tiền gốc lần trước là 115.000.000đ + 18.000.000đ) cho ông T, thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn 5 tháng. Sau khi ông K chết, bà A không đóng lãi và cũng không trả tiền vay cho nguyên đơn.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bà Đặng Thị A và các con của ông K phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu là **133.000.000đ** + lãi phát sinh từ tháng 6/2011 đến tháng 8/2020, mức lãi suất 20%/năm x 9 năm 02 tháng = **243.833.000đ**; tổng cộng: **376.833.000đ** (Ba trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng). Nguyên đơn đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/11/2010 giữa ông Lê Văn K, bà Đặng Thị A với ông Võ Thanh T; trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559 ngày 28/5/2001 cho bà Đặng Thị A.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng:***

Số tiền vay nêu trên xuất phát từ việc ông Võ Thanh T cho vợ cH ông Lê Văn K và bà Đặng Thị A vay số tiền **50.000.000đ** vào ngày **09/12/2008**, lãi suất 5%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả. Ông K có ký biên nhận cho ông T.

Đề đảm bảo số tiền vay, ông K có thế chấp cho ông T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559/QSDĐ ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên.

Quá trình thực hiện hợp đồng: ông K có đóng lãi nhưng không đầy đủ và có vay thêm nhiều lần, mỗi lần 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng nhưng không nhớ rõ số tiền lãi đã đóng và số tiền vay thêm cụ thể là bao nhiêu. Đến tháng 11/2009, tổng cộng tiền vay và lãi ông K còn thiếu ông T là **82.000.000đ** (không rõ vốn và lãi cụ thể là bao nhiêu); lúc đó, ông T kẹt tiền nên yêu cầu vợ chồng ông K, bà A trả lại số tiền vay nhưng ông K nói chưa có tiền trả nên ông T có giới thiệu vợ cH ông K vay tiền của bà Võ Thị Bạch T số tiền **82.000.000đ** để trả lại tiền cho ông T; ông T với tư cách là người bảo lãnh cho vợ cH ông K.

Ngày**10/11/2009**, vợ cH ông K vay của bà T số tiền **82.000.000đ**, lãi suất **5%**/tháng, trả cho ông T, ông T trả lại bằng khoán cho ông K thế chấp cho bà T. Tuy nhiên, từ lúc vay tiền của bà T thì phía ông K không có đóng lãi cho bà T, thiếu tiền lãi của bà T là **24.000.000đ**. Do bà T đòi ông T nên ông T đứng ra trả cho bà T số tiền **82.000.000đ** và **24.000.000đ** tiền lãi; bà T đã trả lại cho ông K bằng khoán vì vậy hợp đồng giữa bà T và vợ cH ông K đã chấm dứt.

Do đó, **10/5/2010**, vợ cH ông K, bà A làm giấy tay vay lại của ông T **97.000.000đ** (gồm **82.000.000đ** trả cho bà T + **15.000.000đ** trả một phần tiền ông T đã trả lãi cho bà T) và thế chấp bằng khoán cho ông T. Thỏa thuận lãi suất 5%/tháng nhưng thực tế chỉ tính tiền lãi 3%/tháng; thời hạn 5 tháng. Lần vay này, vợ cH ông K không có đóng lãi.

Đối với số tiền lãi lần vay **50.000.000đ** thì phía nguyên đơn không nhớ rõ đã nhận tiền lãi bao nhiêu; tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý thừa nhận theo lời trình bày của bị đơn đã nhận lãi 3 tháng x 2.500.000đ = **7.500.000đ**.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà A và các con của ông K phải trả cho ông T số tiền gốc **62.000.000đ** (gồm 50.000.000đ vay ngày 09/12/2008 và 12.000.000đ tiền vay của các lần vay số tiền 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng) + lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/11/2009; đồng ý trừ lại tiền lãi đã nhận là **7.500.000đ.** Nguyên đơn đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng đã ký, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Đặng Thị A.

***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đặng Thị A cho rằng***:

Thừa nhận vào **09/12/2008**, chồng bà là ông Lê Văn K có vay của ông Võ Thanh T số tiền **50.000.000đ**, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K đứng tên.

Quá trình thực hiện hợp đồng: con bà là Lê Thanh P có đóng lãi được 3 tháng, tổng cộng **7.500.000đ** thì không có khả năng đóng tiếp.

Ngoài ra, chồng bà không có vay thêm của ông T lần nào nào. Vợ chồng bà không có ký tên vào biên nhận vay tiền của bà T và bà cũng không biết bà T là ai.

Đối với các biên nhận nguyên đơn cung cấp, bà chỉ thừa nhận vợ chồng bà có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày **24/11/2010** cho ông T tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C; tuy nhiên, nội dung trong hợp đồng thì bà không có đọc nên không biết nội dung là gì. Ngoài ra, vợ chồng bà chỉ ký thêm một biên nhận nợ **10/5/2011** số tiền **133.000.000đ** nhưng trong đó vốn gốc có **50.000.000đ**, còn lại là tiền lãi còn thiếu.

Ngoài ra, các chữ ký trong các biên nhận còn lại do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký của bà. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu giám định chữ ký vì bà không có tiền nộp tạm ứng giám định.

Ngày **16/01/2012**, ông Văn K chết, không có để lại di chúc. Bà và ông K có 07 người con là:

1/ Lê Thị H; sinh năm: 1966;

2/ Lê Ngọc S; sinh năm: 1969

3/ Lê Thanh P; sinh năm: 1972

4/ Lê Ngọc V; sinh năm: 1974

5/ Lê Thị Tươi; sinh năm: 1976, chết năm: 2006, không để lại di chúc. Có cH là Nguyễn Bá Trí, không có con.

6/ Lê Thị H Th; sinh năm: 1980.

7/ Lê Thị H P; sinh năm: 1980.

Nay bà chỉ đồng ý trả số tiền **50.000.000đ** tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật cho nguyên đơn. Tuy nhiên, hiện tại bà không có khả năng nên yêu cầu trả dần mỗi tháng **1.000.000đ**, đến khi nào bà nhận được tiền bồi hoàn giải tỏa nhà đất thì thanh toán đủ.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thanh P cho rằng***: việc cầm cố nhà và đất của cha mẹ anh để vay tiền của ông T thì anh biết được chỉ vay số tiền **50.000.000đ,** anh có đóng lãi giùm cha được 03 tháng, tổng cộng **7.500.000đ** thì không có khả năng đóng tiếp nên anh đi Phú Quốc làm ăn kiếm tiền nên từ đó về sau anh không biết Na.

Nay anh có cùng ý kiến với bà A, đồng ý trả số tiền gốc **50.000.000đ** và lãi theo quy định pháp luật nhưng yêu cầu trả dần mỗi tháng **1.000.000đ**, đến khi nào nhận được tiền bồi hoàn nhà đất sẽ trả đủ.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N cho rằng:*** bà là vợ của ông Võ Thanh T. Bà có  biết việc ông T cho ông vay Lê Thanh K vay tiền nhưng do bà không rành chữ nên để ông T giao dịch và quyết định. Nay bà có

cùng ý kiến với ông T. Yêu cầu phía gia đình bà A trả lại tiền vay và lãi theo quy định pháp luật và bà đồng ý hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà A.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Bạch T cho rằng:***

Cách đây khoảng trên mười năm, tại nhà của ông Võ Thanh T, ông T có giới thiệu vợ cH ông K, bà A thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K đứng tên, vay tiền của bà số tiền **82.000.000đ**, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 5 tháng. Vợ cH ông K, bà A có ký tên vào "**Biên nhận nợ ngày 10/11/2009"** cho bà. Lúc đó, vợ chồng ông K, bà A có đến Ủy ban nhân dân phường H, quận C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà để làm tin. Bà yêu cầu ông T phải đứng ra đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của vợ chồng ông K, bà A và hàng tháng ông T phải đưa tiền lãi của ông K cho bà. Do ông T đồng ý nên bà mới cho vợ cH ông K vay tiền.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đưa tiền lãi mỗi tháng đầy đủ cho bà. Đến hết hạn hợp đồng vay 05 tháng nhưng vợ chồng ông K không trả vốn gốc nên ông T phải đứng ra trả đủ số tiền **82.000.000đ** cho bà. Bà đã đến Ủy ban phường H ký hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đã ký với vợ chồng ông K (các hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng hủy bỏ việc chuyển nhượng thì Ủy ban phường đã giữ lại khi ký hủy bỏ nên bà không còn giữ bản nào) và giao bằng khoán, biên nhận nợ của ông K lại cho ông T, kể từ đó thì giao dịch giữa bà với vợ chồng ông K hay việc đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của ông T cho vợ chồng ông K với bà cũng đã chấm dứt nên bà không còn liên quan gì trong vụ kiện này. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến***:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, còn lại các thủ tục khác là phù hợp quy định pháp luật.

- **Về việc giải quyết vụ án**: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà A và thừa kế của ông K trả cho nguyên đơn vốn gốc **62.000.000đ** và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10/11/2009 đến khi xét xử sơ thẩm và lãi suất chậm trả đến khi thi hành án xong. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông K, bà A với ông T; nguyên đơn phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A và thừa kế của ông K.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét mối quan hệ pháp luật: đây là vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế nghĩa vụ", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà A và các con của ông K phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc **62.000.000đ** + tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày **10/11/2009**; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1 ] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền vay này xuất phát từ hợp đồng vay ngày **09/12/2008**, số tiền vay **50.000.000đ**, lãi suất 5%/tháng nên Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn cho rằng ông K có vay thêm nhiều lần mỗi lần **3.000.000đ** đến **5.000.000đ** nhưng không nhớ rõ số tiền vay thêm và số tiền lãi đã đóng là bao nhiêu. Tuy nhiên, ngày **10/11/2009**, cộng lãi và vốn bị đơn còn thiếu là **82.000.000đ**; nay nguyên đơn thống nhất với lời trình bày của bị đơn về số tiền lãi đã nhận của bị đơn tổng cộng là **7.500.000đ** nên Hội đồng xét xử căn cứ vào mức lãi suất hai bên thỏa thuận 5%/tháng, số tiền lãi đã đóng để xác định số tiền bị đơn vay thêm:

Tiền lãi theo thỏa thuận: 50.000.000đ x 5%/tháng x 11 tháng = **27.500.000đ**;

Trừ tiền lãi bị đơn đã đóng: **7.500.000đ**;

Tiền lãi bị đơn còn thiếu: 27.500.000đ – 7.500.000đ = **20.000.000đ**.

Như vậy, số tiền bị đơn vay thêm của nguyên đơn:

82.000.000đ – (Vốn 50.000.000đ + lãi bị đơn thiếu 20.000.000đ) = **12.000.000đ.**

Số tiền bị đơn vay thêm của nguyên đơn 12.000.000đ + tiền vốn gốc 50.000.000đ = tổng cộng số tiền vốn gốc bị đơn đã vay của nguyên đơn: **62.000.000đ**; do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn gốc **62.000.000đ** là có cơ cở nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với việc nguyên đơn cho rằng: do bị đơn thiếu tiền lãi, đến thời điểm **10/11/2009** tổng cộng lãi và vốn **82.000.000đ**, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông K, bà A trả lại số tiền vay nhưng ông K cho rằng chưa có tiền trả nên nguyên đơn giới thiệu vợ chồng ông K vay tiền của bà Võ Thị Bạch T số tiền **82.000.000đ** vào **10/11/2009**, lãi suất 5%/tháng để trả lại tiền cho nguyên đơn; đồng thời, nguyên đơn với tư cách là người bảo lãnh cho vợ chồng ông K; Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai của bà T cho rằng vợ cH ông K, bà A có vay của bà T số tiền **82.000.000đ** để trả lại cho ông T, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 05 tháng, ông T với tư cách là người bảo lãnh và mỗi tháng ông T đưa tiền lãi cho bà T. Còn bà A cho rằng không biết bà Bạch T và cũng không có ký vào biên nhận với bà T. Xét thấy, ông K hiện đã chết; tuy không có giám định chữ ký trong biên nhận nợ ngày **10/11/2009** có phải là chữ ký của bà A hay không nhưng đối chiếu với các biên nhận còn lại nguyên đơn cung cấp và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày **24/11/2010** của ông Lê Văn K, bà Đặng Thị A với ông Võ Thanh T thì chữ ký của bà A không giống chữ ký trong hợp đồng ngày **10/11/2009** của bà T. Bên cạnh đó, số tiền **82.000.000đ** ông K vay được của bà T nếu có cũng chuyển giao lại cho ông T nhận thanh toán số tiền vay của số tiền vay **62.000.000đ** nêu trên và lãi

suất còn thiếu của vợ chồng ông K cho ông T, kể từ đó ông T không có đưa tiền vay nào thêm cho vợ cH ông K; trong khi mức lãi suất của hợp đồng vay này là 5%/tháng, tức 60%/năm là vượt quá mức lãi suất quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể, các bên không được thỏa thuận mức lãi suất cao hơn 150% lãi suất cơ bản. Căn cứ tại thời điểm giao dịch ngày **09/12/2008**, mức lãi suất cơ bản Nhà nước quy định tại Quyết định số 2948/QĐ-NHNN ngày 05/12/2008 là 10%/năm; vì vậy, các bên chỉ được thỏa thuận mức lãi suất 15%/năm. Do nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ thời điểm **10/11/2009**; xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tính tiền lãi từ thời điểm **10/11/2009**; cụ thể tiền lãi bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật:

Tiền lãi từ **10/11/2009** đến ngày **31/12/2016**:

62.000.000đ x 07 năm 21 ngày x 15%/năm = **65.642.500đ.**

Tiền lãi từ ngày **01/01/2017** đến khi xét xử sơ thẩm **09/5/2022** với mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015:

62.000.000đ x 05 năm 05 tháng 09 ngày x 20%/ năm = **67.476.700đ.**

Tổng cộng tiền lãi vợ cH ông K, bà A phải chịu:

65.642.500đ + 67.476.700đ = **133.119.200đ**

Trừ tiền lãi bị đơn đã đóng, tiền lãi bị đơn còn thiếu: (133.119.200đ – 7.500.000đ) = **125.619.200đ**

Số tiền bị đơn còn phải trả vốn và lãi cho nguyên đơn:

Vốn gốc: 62.000.000đ+ lãi 125.619.200đ **=187.619.200đ.**

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả tiền gốc **62.000.000đ** và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/11/2009 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.3] Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện so với số tiền khởi kiện ban đầu: buộc bị đơn và các con ông K phải trả tiền vốn gốc 133.000.000đ và lãi suất, nay chỉ yêu cầu bị đơn và các con ông K phải trả số tiền vốn gốc 62.000.000đ và lãi suất, tức rút yêu cầu trả tiền vốn gốc 71.000.000đ và lãi suất; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên cần đình chỉ đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[2.4] **Về nghĩa vụ trả nợ**: bà A và ông K là vợ chồng nên bà A phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ của bà A và ông K vay trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày **16/01/2012,** ông Lê Văn K chết, không có để lại di chúc. Người thừa kế hàng thứ nhất của ông K gồm vợ của ông K là bà Đặng Thị A và 06 người con hiện nay của ông K là:

1/ Lê Thị H;

2/ Lê Ngọc S;

3/ Lê Thanh P;

4/ Lê Ngọc V;

5/ Lê Thị H Th;

6/ Lê Thị H P.

Di sản của ông K hiện còn là căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 134m$^2$ (LNK), thửa 589, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559/QSDĐ ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên, đây cũng là tài sản chung của vợ cH ông K, bà A; di sản thừa kế của ông K được xác định là ½ giá trị nhà và quyền sử dụng đất. Tài sản nhà và đất này có giá trị lớn hơn nhiều so với nghĩa vụ của ông K để lại mà các thừa kế của ông K phải thực hiện. Do đó, bà Đặng Thị A và các con của ông K là chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc S, anh Lê Thanh P, anh Lê Ngọc V, chị Lê Thị H Th và chị Lê Thị H P phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Thanh T số tiền **187.619.200đ** (trong đó: vốn gốc: 62.000.000đ+ lãi đến ngày 09/5/2022: 125.619.200đ) và lãi suất chậm trả kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.5] Đối với việc bà A và các con của ông K cho rằng hiện tại không có khả năng trả nợ nên yêu cầu trả dần mỗi tháng **1.000.000đ** đến khi nào được bồi thường nhà đất thì sẽ thanh toán đủ cho nguyên đơn; xét thấy: yêu cầu này không được nguyên đơn chấp nhận. Hơn Na, khả năng thi hành án của bà A và các con của ông K sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án nên yêu cầu chậm trả của bà A và các con của ông K không được chấp nhận.

[3] Đối với việc nguyên đơn đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/11/2010 giữa ông Lê Văn K, bà Đặng Thị A với ông Võ Thanh T; Hội đồng xét xử xét thấy: do Hợp đồng chuyển nhượng này là giả cách nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng vay nên Hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu. Vì vậy, cần tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng này vô hiệu. Ông Võ Thanh T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559 ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên cho bà Đặng Thị A và các con của ông K.

[4] **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ**: nguyên đơn chịu chi phí 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng), nguyên đơn đã nộp xong.

[5] **Về án phí dân sự sơ thẩm**:

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà A và 06 người con của ông K phải chịu án phí. Trong đó, bà A phải chịu trách nhiệm đối với ½ số nợ trong thời kỳ hôn nhân tương đương: 187.619.200đ/2 = **93.809.600đ**; còn thừa kế của ông K gồm bà A và 06 người con của K phải chịu trách nhiệm trả nợ của ông

K trong phạm vi tài sản của ông K để lại tương đương **93.809.600đ** nên phải chịu án phí tương ứng với phần nghĩa vụ phải thực hiện.

Tuy nhiên, do bà A là người cao tuổi nên bà A được miễn án phí phải nộp. Còn lại 06 người con của ông K phải chịu án phí: 93.809.600đ x 6/7 x 5% = **4.020.400đ.**

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào**:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 357, Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ Thanh T.

Buộc bà Đặng Thị A và các con của ông Lê Văn K là chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc S, anh Lê Thanh P, anh Lê Ngọc V, chị Lê Thị H Th và chị Lê Thị H P phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Thanh T số tiền **187.619.200đ** (Một trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm mười chín ngàn hai trăm đồng) (trong đó: vốn gốc: 62.000.000đ+ lãi 125.619.200đ) và lãi suất chậm trả kể từ ngày 10/5/2022 đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút, buộc bị đơn và các con của ông Lê Văn K phải trả số tiền vốn gốc **71.000.000đ** và lãi suất.

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/11/2010, giữa ông Lê Văn K, bà Đặng Thị A với ông Võ Thanh T, về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 134m$^2$ (LNK), thửa 589, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559/QSDĐ ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên, là vô hiệu.

4. Ông Võ Thanh T phải trả lại cho bà Đặng Thị A, chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc S, anh Lê Thanh P, anh Lê Ngọc V, chị Lê Thị H Th và chị Lê Thị H P bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01559/QSDĐ ngày 28/5/2001 do ông Lê Văn K đứng tên.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: nguyên đơn chịu chi phí 500.000đ, nguyên đơn đã nộp xong.

6. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị A được miễn án phí.

Chị Lê Thị H, anh Lê Ngọc S, anh Lê Thanh P, anh Lê Ngọc V, chị Lê Thị H Th và chị Lê Thị H P phải liên đới chịu án phí: **4.020.400đ** (Bốn triệu không trăm hai mươi ngàn bốn trăm đồng).

Ông Võ Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **9.421.000đ** theo biên lai số 006440 ngày 26/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

7. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa; các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

8. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận***:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

**Nguyễn Thị Thùy Trang**